

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Báo cáo tài chính

Ngày 30 tháng 9 năm 2016



EY

Building a better
working world

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

NỘI DUNG

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 31

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty"), là một công ty cổ phần, được chuyển đổi từ cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5903000012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Vào ngày 7 tháng 6 năm 2016, Công ty đã mua lại toàn bộ vốn góp của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tin An ("Tin An"), sau đó giải thể Tin An và thành lập chi nhánh Nhà máy Thủy sản Tin An trực thuộc Công ty.

Hoạt động chính trong kỳ hiện hành của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ; sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch
Ông Hà Việt Thắng	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên
Ông Mã Ích Hưng	Thành viên
Ông Tô Minh Chăng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Chung Thanh Tâm	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Triệu Tương Long	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Quốc Lực	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Ngọc Kim	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Thới	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Quốc Lực.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61119180/18591668

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") được lập vào ngày 23 tháng 12 năm 2016 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 9 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016 và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2013-004-1

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3040-2014-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 12 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.237.867.551.370	1.091.370.104.923
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	193.459.638.522	322.682.142.491
111	1. Tiền		14.459.638.522	70.773.180.074
112	2. Các khoản tương đương tiền		179.000.000.000	251.908.962.417
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		10.000.000.000	92.284.720.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	10.000.000.000	92.284.720.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		382.057.462.129	208.406.780.654
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	369.533.759.978	198.240.107.788
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	11.593.266.352	8.676.583.883
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	15.717.825.799	15.959.039.794
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8	(14.787.390.000)	(14.468.950.811)
140	IV. Hàng tồn kho		624.690.547.880	441.417.825.358
141	1. Hàng tồn kho	9	624.690.547.880	441.417.825.358
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		27.659.902.839	26.578.636.420
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	4.930.248.585	5.251.488.676
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		22.205.119.071	18.699.400.515
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		524.535.183	2.627.747.229
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		300.388.278.065	252.589.037.504
210	I. Phải thu dài hạn		368.175.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác		368.175.000	-
220	II. Tài sản cố định		230.261.052.178	217.679.370.397
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	227.848.723.975	215.322.822.181
222	Nguyên giá		517.752.857.146	471.517.099.366
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(289.904.133.171)	(256.194.277.185)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.412.328.203	2.356.548.216
228	Nguyên giá		3.112.046.100	2.954.586.100
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(699.717.897)	(598.037.884)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		33.110.678.287	138.786.135
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	33.110.678.287	138.786.135
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		-	400.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	400.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		36.648.372.600	34.370.880.972
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	36.193.525.000	33.747.385.721
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	454.847.600	623.495.251
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.538.255.829.435	1.343.959.142.427

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.037.524.578.585	998.927.002.264
310	I. Nợ ngắn hạn		1.030.978.953.835	992.657.404.264
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	73.772.818.520	55.277.391.230
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		572.894.672	3.365.375.600
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.833.563.211	4.798.631.647
314	4. Phải trả người lao động		26.121.227.824	50.762.421.504
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	14.113.550.139	5.291.327.032
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	5.103.321.502	5.294.143.706
320	7. Vay ngắn hạn	18	903.180.616.670	866.750.195.947
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.280.961.297	1.117.917.598
330	II. Nợ dài hạn		6.545.624.750	6.269.598.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	530.000.000	530.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	6.015.624.750	5.739.598.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		500.731.250.850	345.032.140.163
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	500.731.250.850	345.032.140.163
411	1. Vốn cổ phần		300.000.000.000	200.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	200.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		70.939.927.202	71.343.677.202
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		129.791.323.648	73.688.462.961
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		55.946.612.262	37.524.277.226
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		73.844.711.386	36.164.185.735
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.538.255.829.435	1.343.959.142.427

Lưu Nguyễn Trúc Dung
Người lập

Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng



Hồ Quốc Lực
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 12 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
01	1. Doanh thu về bán hàng	21.1	2.256.929.361.027	2.888.900.275.137
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(4.754.402.975)	(12.179.634.577)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	21.1	2.252.174.958.052	2.876.720.640.560
11	4. Giá vốn hàng bán	22	(2.076.468.415.826)	(2.604.869.702.878)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng		175.706.542.226	271.850.937.682
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	16.170.288.466	17.433.210.404
22	7. Chi phí tài chính	23	(20.516.257.596)	(48.460.119.843)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	23	(13.933.381.616)	(15.848.117.857)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(56.817.720.508)	(84.637.860.656)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(36.581.939.685)	(60.631.362.212)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		77.960.912.903	95.554.805.375
31	11. Thu nhập khác		103.135.137	10.607.752.627
32	12. Chi phí khác		(41.259.000)	(1.508.903.618)
40	13. Lợi nhuận khác		61.876.137	9.098.849.009
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		78.022.789.040	104.653.654.384
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.2	(4.009.430.003)	(6.538.523.678)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.3	(168.647.651)	(751.875.349)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		73.844.711.386	97.363.255.357
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.4	2.242	3.967
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.4	2.242	3.967

Lưu Nguyễn Trúc Dung
Người lập

Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng

Hồ Quốc Lực
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 12 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

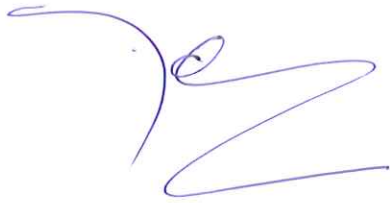
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		78.022.789.040	104.653.654.384
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	10, 11	33.731.077.494	33.443.115.189
03	Dự phòng		594.465.939	(8.067.515.260)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	21.2, 23	(652.276.009)	5.623.397.943
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.560.771.085)	(11.761.298.396)
06	Chi phí lãi vay	23	13.933.381.616	15.848.117.857
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		119.068.666.995	139.739.471.717
09	Tăng các khoản phải thu		(173.557.644.411)	(15.425.725.806)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(183.272.722.522)	90.217.171.305
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(2.383.509.648)	20.836.607.159
12	Tăng chi phí trả trước		(2.124.899.188)	(18.598.252.406)
14	Tiền lãi vay đã trả		(13.555.916.237)	(15.834.989.857)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	27.2	(3.331.032.786)	(10.788.372.451)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.578.807.000)	(10.582.069.455)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(273.735.864.797)	179.563.840.206
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ		(82.201.333.896)	(97.471.361.877)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		-	2.545.454.545
23	Chi gửi tiền ngắn hạn ngân hàng		-	(82.284.720.000)
24	Thu tiền gửi ngắn hạn ngân hàng		82.284.720.000	21.000.000.000
27	Tiền thu lãi ngân hàng		7.689.191.982	11.659.846.310
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		7.772.578.086	(144.550.781.022)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu mới		99.596.250.000	-
33	Tiền thu từ đi vay		2.165.462.660.769	2.563.172.827.903
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.129.296.026.077)	(2.386.406.798.915)
36	Cổ tức đã trả	20.2	-	(130.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		135.762.884.692	46.766.028.988

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(130.200.402.019)	81.779.088.172
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		322.682.142.491	240.983.365.391
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		977.898.050	(80.311.072)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	193.459.638.522	322.682.142.491



Lưu Nguyễn Trúc Dung
Người lập



Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng

Hồ Quốc Lực
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty"), là một công ty cổ phần, được chuyển đổi từ cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5903000012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Vào ngày 7 tháng 6 năm 2016, Công ty đã mua lại toàn bộ vốn góp của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tin An ("Tin An"), sau đó giải thể Tin An và thành lập chi nhánh Nhà máy Thủy sản Tin An trực thuộc Công ty.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ; sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 là: 2.995 (ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 2.815).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016
đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Niên độ kế toán

Trong những năm trước, kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Tuy nhiên, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, ngày kết thúc kỳ kế toán của Công ty đã thay đổi từ ngày 31 tháng 12 sang ngày 30 tháng 9 theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 vào ngày 22 tháng 4 năm 2016.

Theo đó, kỳ kế toán hiện hành của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2016. Kỳ kế toán cho các năm tài chính sau đó bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9.

2.4 Thông tin so sánh

Dữ liệu so sánh của kỳ kế toán trước không so sánh được với dữ liệu của kỳ kế toán hiện tại do sự thay đổi kỳ kế toán năm như trên. Kỳ kế toán hiện hành áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính này là từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016, trong khi kỳ kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của dữ liệu so sánh là từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Công ty ghi nhận với phương pháp như sau:

- | | |
|---|--|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016
đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Phần mềm vi tính	3 - 6 năm
Tài sản khác	6 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016
đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng vào ngày 13 tháng 6 năm 2007, ngày 4 tháng 10 năm 2012 và ngày 20 tháng 7 năm 2016 trong thời hạn 48 – 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.8 Các khoản đầu tư khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016
đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016
đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Tiền mặt tại quỹ	4.903.492.302	676.806.064
Tiền gửi ngân hàng	9.556.146.220	70.096.374.010
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>179.000.000.000</u>	<u>251.908.962.417</u>
TỔNG CỘNG	<u>193.459.638.522</u>	<u>322.682.142.491</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc là một (1) tháng và hưởng lãi suất từ 5,4% đến 5,5%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Trái phiếu (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	82.284.720.000
TỔNG CỘNG	<u>10.000.000.000</u>	<u>92.284.720.000</u>

(*) Số tiền này thể hiện khoản trái phiếu kỳ hạn mười (10) năm được phát hành bởi Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam; nợ gốc sẽ được thanh toán khi đáo hạn (ngày 10 tháng 10 năm 2016). Trái phiếu được hưởng lãi suất 10,4%/năm và được thanh toán hàng năm. Như được trình bày trong Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp trái phiếu này để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Amanda Seafood Private Limited	30.230.211.796	70.947.159.010
Ocean Bistro Corporation	14.868.567.000	-
Khác	<u>324.434.981.182</u>	<u>127.292.948.778</u>
TỔNG CỘNG	<u>369.533.759.978</u>	<u>198.240.107.788</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016
đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Trả trước cho các bên khác	11.593.266.352	8.676.583.883
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	<u>(1.299.390.000)</u>	<u>(1.299.390.000)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>10.293.876.352</u>	<u>7.377.193.883</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Tạm ứng cho việc giải phóng mặt bằng Khu Công nghiệp Cái Côn	13.088.000.000	13.169.560.811
Trích trước lãi vay phải thu	1.329.034.151	2.457.455.048
Tạm ứng cho nhân viên	859.791.648	213.462.214
Khác	<u>441.000.000</u>	<u>118.561.721</u>
TỔNG CỘNG	<u>15.717.825.799</u>	<u>15.959.039.794</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	<u>(13.488.000.000)</u>	<u>(13.169.560.811)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>2.229.825.799</u>	<u>2.789.478.983</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Thành phẩm	565.552.250.979	365.004.880.079
Nguyên vật liệu	30.193.371.954	21.768.922.836
Công cụ, dụng cụ và bao bì	28.301.676.947	19.595.145.153
Hàng mua đang đi trên đường	<u>643.248.000</u>	<u>35.048.877.290</u>
TỔNG CỘNG	<u>624.690.547.880</u>	<u>441.417.825.358</u>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp toàn bộ hàng tồn kho để
đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	139.627.972.400	301.633.335.339	17.603.768.646	6.091.277.036	6.560.745.945	471.517.099.366
Mua sắm mới	-	22.317.541.700	7.497.163.844	-	171.230.000	29.985.935.544
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang hoàn thành	13.215.296.051	-	-	-	-	13.215.296.051
Sáp nhập công ty con (*)	1.312.237.997	1.722.288.188	-	-	-	3.034.526.185
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	154.155.506.448	325.673.165.227	25.100.932.490	6.091.277.036	6.731.975.945	517.752.857.146
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	43.077.790.747	122.504.267.039	7.054.684.263	3.711.670.198	4.726.779.045	181.075.191.292
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	68.285.990.424	168.452.573.270	10.455.117.081	4.062.876.640	4.937.719.770	256.194.277.185
Khấu hao trong kỳ	9.140.874.120	22.051.499.704	1.692.109.528	399.842.877	350.904.583	33.635.230.812
Sáp nhập công ty con (*)	32.805.951	41.819.223	-	-	-	74.625.174
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	77.459.670.495	190.545.892.197	12.147.226.609	4.462.719.517	5.288.624.353	289.904.133.171
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	71.341.981.976	133.180.762.069	7.148.651.565	2.028.400.396	1.623.026.175	215.322.822.181
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	76.695.835.953	135.127.273.030	12.953.705.881	1.628.557.519	1.443.351.592	227.848.723.975
<i>Trong đó:</i>						
Giá trị tài sản thế chấp (Thuyết minh số 18)	76.695.835.953	135.127.273.030	12.953.705.881	-	-	224.776.814.864

(*) Đây là tài sản tăng do sáp nhập Công ty TNHH Tin An, công ty con của Công ty, trở thành chi nhánh trực thuộc Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016
đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	2.424.104.900	330.980.000	199.501.200	2.954.586.100
Mua mới	127.460.000	-	-	127.460.000
Sáp nhập công ty con (*)	-	30.000.000	-	30.000.000
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	<u>2.551.564.900</u>	<u>360.980.000</u>	<u>199.501.200</u>	<u>3.112.046.100</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu trừ hết</i>	-	140.000.000	34.297.200	174.297.200
Giá trị khấu trừ lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	287.635.332	150.317.328	160.085.224	598.037.884
Hao mòn trong kỳ	42.401.974	34.181.464	19.263.244	95.846.682
Sáp nhập công ty con (*)	-	5.833.331	-	5.833.331
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	<u>330.037.306</u>	<u>190.332.123</u>	<u>179.348.468</u>	<u>699.717.897</u>
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>2.136.469.568</u>	<u>180.662.672</u>	<u>39.415.976</u>	<u>2.356.548.216</u>
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	<u>2.221.527.594</u>	<u>170.647.877</u>	<u>20.152.732</u>	<u>2.412.328.203</u>
(*) Đây là tài sản tăng do sáp nhập Công ty TNHH Tin An, công ty con của Công ty, trở thành chi nhánh trực thuộc Công ty.				

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Nhà máy Tin An	19.729.281.521	-
Máy móc đang chờ lắp đặt	11.396.900.000	-
Nâng cấp xưởng chế biến tôm	1.984.496.766	138.786.135
TỔNG CỘNG	<u>33.110.678.287</u>	<u>138.786.135</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016
đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ngắn hạn	4.930.248.585	5.251.488.676
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.930.248.585	5.154.172.071
Khác	-	97.316.605
Dài hạn	36.193.525.000	33.747.385.721
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.928.801.559	20.774.574.208
Trả trước tiền thuê đất	8.449.504.190	7.034.894.474
Khác	6.815.219.251	5.937.917.039
TỔNG CỘNG	<u>41.123.773.585</u>	<u>38.998.874.397</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Kyokuyo Co., Ltd	33.023.312.402	-
Blue-Fin Frozen Foods Pvt. Ltd	7.887.828.600	-
Khác	32.861.677.518	55.277.391.230
TỔNG CỘNG	<u>73.772.818.520</u>	<u>55.277.391.230</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 9 năm 2016
Thuế thu nhập cá nhân	3.728.430.160	2.378.871.724	(4.022.337.377)	2.084.964.507
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27.2)	1.070.201.487	4.009.430.003	(3.331.032.786)	1.748.598.704
TỔNG CỘNG	<u>4.798.631.647</u>	<u>6.388.301.727</u>	<u>(7.353.370.163)</u>	<u>3.833.563.211</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016
đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Chi phí vận chuyển và cước tàu	6.181.930.485	4.193.408.453
Chi phí hoa hồng	2.878.202.275	-
Khác	5.053.417.379	1.097.918.579
TỔNG CỘNG	<u>14.113.550.139</u>	<u>5.291.327.032</u>

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ngắn hạn	5.103.321.502	5.294.143.706
Kinh phí công đoàn	5.026.631.502	5.026.631.502
Khác	76.690.000	267.512.204
Dài hạn	530.000.000	530.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	530.000.000	530.000.000
TỔNG CỘNG	<u>5.633.321.502</u>	<u>5.824.143.706</u>

18. VAY NGẮN HẠN

	Số phát sinh trong kỳ			VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015			Ngày 30 tháng 9 năm 2016
		Tăng	Giảm	
Vay ngân hàng (*)	866.652.009.947	2.165.719.987.800	(2.129.191.381.077)	903.180.616.670
Vay cá nhân	98.186.000	6.459.000	(104.645.000)	-
TỔNG CỘNG	<u>866.750.195.947</u>	<u>2.165.726.446.800</u>	<u>(2.129.296.026.077)</u>	<u>903.180.616.670</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

18. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 9 năm 2016		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	Số tiền (VND)	Nguyên tệ (USD)			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay VND	273.113.000.000		Từ ngày 29 tháng 12 năm 2016 đến ngày 30 tháng 3 năm 2017	4,7	- Nhà cửa, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải tại ao tôm Tân Nam
Vay USD	170.014.020.000	7.612.000	Từ ngày 2 tháng 3 năm 2017 đến ngày 28 tháng 3 năm 2017	1,8	- Hàng tồn kho - Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay VND	295.096.000.000		Từ ngày 20 tháng 1 năm 2017 đến ngày 1 tháng 3 năm 2017	4,7	- Nhà xưởng, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải
Vay USD	100.186.096.670	4.485.610	Từ ngày 5 tháng 3 năm 2017 đến ngày 27 tháng 3 năm 2017	1,8	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ					
Vay USD	45.340.050.000	2.030.000	Từ ngày 14 tháng 3 năm 2017 đến ngày 26 tháng 3 năm 2017	1,8	- Hàng tồn kho
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Cần Thơ					
Vay USD	19.431.450.000	870.000	Từ ngày 28 tháng 3 năm 2017 đến ngày 29 tháng 3 năm 2017	1,8	- Tín chấp
TỔNG CỘNG	903.180.616.670	14.997.610			

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số tiền này thể hiện khoản trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2015	200.000.000.000	71.343.677.202	50.426.880.353	67.524.277.226	389.294.834.781
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	97.363.255.357	97.363.255.357
Trích lập các quỹ	-	-	21.164.288.002	(21.164.288.002)	-
Cổ tức công bố	-	-	-	(130.000.000.000)	(130.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(11.625.949.975)	(11.625.949.975)
Đóng quỹ chuyển sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	(71.591.168.355)	71.591.168.355	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>200.000.000.000</u>	<u>71.343.677.202</u>	<u>-</u>	<u>73.688.462.961</u>	<u>345.032.140.163</u>
Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016:					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2016	200.000.000.000	71.343.677.202	-	73.688.462.961	345.032.140.163
Phát hành cổ phiếu mới	100.000.000.000	(403.750.000)	-	-	99.596.250.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	73.844.711.386	73.844.711.386
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(17.741.850.699)	(17.741.850.699)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	<u>300.000.000.000</u>	<u>70.939.927.202</u>	<u>-</u>	<u>129.791.323.648</u>	<u>500.731.250.850</u>

Vào ngày 25 tháng 3 năm 2016, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 10.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, vốn điều lệ đăng ký của Công ty tăng từ 200.000.000.000 VND lên 300.000.000.000 VND theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 16 số 2200208753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp vào ngày 16 tháng 4 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016
đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Phát hành cổ phiếu mới	100.000.000.000	-
Số cuối kỳ	<u>300.000.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố	-	130.000.000.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	-	130.000.000.000

20.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Cổ phiếu được phép phát hành	30.000.000	30.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	20.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	20.000.000

20.4 Lãi trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	73.844.711.386	97.363.255.357
Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	<u>(13.456.224.728)</u>	<u>(18.027.329.927)</u>
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông của Công ty (VND)	60.388.486.658	79.335.925.430
Số lượng cổ phiếu bình quân (<i>cổ phiếu</i>)	26.934.307	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (<i>VND/cổ phiếu</i>)	2.242	3.967
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (<i>VND/cổ phiếu</i>)	2.242	3.967

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

(*) Số tiền này được ước tính dựa trên tỷ lệ 18% trên lợi nhuận sau thuế trích lập cho quỹ khen thưởng và phúc lợi của năm trước, theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 22 tháng 4 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016
đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
		VND
Tổng doanh thu	2.256.929.361.027	2.888.900.275.137
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thủy sản</i>	<i>2.199.539.005.073</i>	<i>2.800.872.197.440</i>
<i>Doanh thu bán hàng nông sản</i>	<i>57.390.355.954</i>	<i>88.028.077.697</i>
Trừ:	(4.754.402.975)	(12.179.634.577)
<i>Hàng bán trả lại</i>	<i>(4.370.704.215)</i>	<i>(9.299.173.604)</i>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>(383.698.760)</i>	<i>(2.880.460.973)</i>
DOANH THU THUẦN	<u>2.252.174.958.052</u>	<u>2.876.720.640.560</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thủy sản</i>	<i>2.194.784.602.098</i>	<i>2.788.692.562.863</i>
<i>Doanh thu bán hàng nông sản</i>	<i>57.390.355.954</i>	<i>88.028.077.697</i>

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
		VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ	8.957.241.372	4.929.280.292
Lãi tiền gửi và lãi trái phiếu	6.560.771.085	12.503.930.112
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	<u>652.276.009</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>16.170.288.466</u>	<u>17.433.210.404</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016
đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Giá vốn hàng thủy sản	2.040.441.850.981	2.551.123.789.074
Giá vốn hàng nông sản	36.026.564.845	53.745.913.804
TỔNG CỘNG	<u>2.076.468.415.826</u>	<u>2.604.869.702.878</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Chi phí lãi vay	13.933.381.616	15.848.117.857
Chi phí đầu tư tài chính	4.583.565.837	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ	1.999.310.143	26.988.604.043
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	5.623.397.943
TỔNG CỘNG	<u>20.516.257.596</u>	<u>48.460.119.843</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Chi phí vận chuyển	41.525.946.034	60.695.970.518
Chi phí hoa hồng	5.403.508.193	7.305.469.841
Khác	9.888.266.281	16.636.420.297
TỔNG CỘNG	<u>56.817.720.508</u>	<u>84.637.860.656</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016
đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Lương	13.695.690.463	38.823.437.352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.448.275.047	16.077.175.311
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	5.270.024.549	4.431.359.549
Khác	4.167.949.626	1.299.390.000
TỔNG CỘNG	<u>36.581.939.685</u>	<u>60.631.362.212</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Chi phí nguyên vật liệu	1.962.582.610.256	2.250.104.089.700
Chi phí nhân công	177.103.632.279	231.219.536.468
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 10 và 11)	33.731.077.494	33.443.115.189
Chi phí dịch vụ mua ngoài	135.107.069.622	204.810.643.212
TỔNG CỘNG	<u>2.308.524.389.651</u>	<u>2.719.577.384.569</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Từ năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế TNDN ("Thông tư 96") và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng ngày 1 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:

- ▶ Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn: Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động; và
- ▶ Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn: Công ty được hưởng lãi suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016
đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành	4.009.430.003	6.538.523.678
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	168.647.651	751.875.349
TỔNG CỘNG	4.178.077.654	7.290.399.027

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	78.022.789.040	104.653.654.384
<i>Điều chỉnh:</i>		
Thay đổi trong dự phòng trợ cấp mất việc làm	276.026.750	(1.137.255.000)
Chi phí không được khấu trừ	5.315.655.384	1.277.508.407
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.467.148.753)	495.354.512
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	82.147.322.421	105.289.262.303
Chi phí thuế TNDN ước tính theo thuế suất phổ thông	16.429.464.484	23.163.637.707
Thuế TNDN được miễn, giảm	(12.420.034.481)	(16.625.114.029)
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	4.009.430.003	6.538.523.678
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.070.201.487	5.320.050.260
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3.331.032.786)	(10.788.372.451)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	1.748.598.704	1.070.201.487

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016
đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả kinh doanh</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
				VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả	601.562.475	573.959.800	27.602.675	(801.410.800)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(146.714.875)	49.535.451	(196.250.326)	49.535.451
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	454.847.600	623.495.251		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			(168.647.651)	(751.875.349)

28. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Bên liên quan	Mua tài sản cố định	3.000.250.000	-
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Cổ đông lớn	Chi trả cổ tức	-	65.760.002.500
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua tôm nguyên liệu	-	2.754.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016
đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

28. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Lương và các chi phí liên quan	<u>8.550.539.000</u>	<u>7.331.208.000</u>

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Đến 1 năm	45.857.760	-
Trên 1 – 5 năm	183.431.040	-
Trên 5 năm	<u>25.694.549.280</u>	<u>23.596.556.760</u>
TỔNG CỘNG	<u>25.923.838.080</u>	<u>23.596.556.760</u>

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm. Trong đó, doanh thu thủy sản chiếm tỷ trọng khoảng 97% trong tổng doanh thu. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh - thủy sản và khu vực địa lý - Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

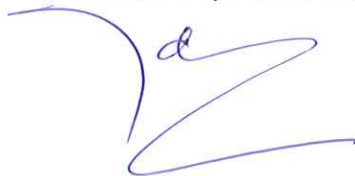
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016
 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ngoại tệ các loại:		
Đô la Mỹ (USD)	1.696.482	1.487.796
Yên Nhật (JPY)	96.689	47.452
Euro (EUR)	227	243
Nợ khó đòi đã xử lý (VND):		
Các khoản phải thu khác	81.560.811	-
Phải thu khách hàng	-	7.229.650.260
Trả trước cho người bán	-	1.000.000.000

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính của Công ty.



 Lưu Nguyễn Trúc Dung
 Người lập



 Tô Minh Chăng
 Kế toán trưởng




 Hồ Quốc Lực
 Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 12 năm 2016